

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN - CTCP
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. PHỐ HIẾN - T. HUNG YÊN

.....



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2026



Hưng Yên, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465,754,313,296	458,640,534,552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45,969,870,192	43,517,168,767
1. Tiền	111	5	45,969,870,192	43,517,168,767
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		290,037,608,010	278,477,608,010
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		290,037,608,010	278,477,608,010
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,853,491,709	70,874,631,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70 542 213 406	60 882 304 345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 229 247 847	6 392 224 883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	7 242 069 779	7 760 141 642
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	9	- 4 160 039 323	- 4 160 039 323
IV. Hàng tồn kho	140	10	36,637,121,584	60,152,573,716
1. Hàng tồn kho	141	10	36,637,121,584	60,152,573,716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12,256,221,801	5,618,552,512
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		11 869 221 801	5 366 552 512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		387 000 000	252 000 000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		160,842,642,233	202,736,884,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		104,554,487,807	109,394,338,683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	104,554,487,807	109,394,338,683
- Nguyên giá	222	13	312 100 173 983	310 556 326 183
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	13	- 207 545 686 176	- 201 161 987 500

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		36,049,000,000	70,755,155,490
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		28 795 000 000	63 501 155 490
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		- 2 476 994 000	- 2 476 994 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		20,239,154,426	22,587,390,360
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	20 239 154 426	22 587 390 360
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		626,596,955,529	661,377,419,085
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		297,126,710,288	349,115,084,859
I. Nợ ngắn hạn	310		297,126,710,288	349,115,084,859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29 315 463 424	22 759 978 276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 702 358	1 890 850 474
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8 497 340 988	5 699 546 175
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		96 232 078 622	130 337 171 277
5. Phải trả người lao động	315			6 370 586 827
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	6 750 442 131	19 851 449 955
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		156 216 682 765	162 205 501 875
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

1101
9
1
10
11

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		329,470,245,241	312,262,334,226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		195,113,890,000	195,113,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16a	195,113,890,000	195,113,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11 497 035 955	11 497 035 955
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		122 859 319 286	105 651 408 271
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	16b	105 651 408 271	44 533 942 945
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	16b	17 207 911 015	61 117 465 326
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		626 596 955 529	661 377 419 085

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	17	226,652,428,231	187,705,701,596	226,652,428,231	187,705,701,596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17	226,652,428,231	187,705,701,596	226,652,428,231	187,705,701,596
4. Giá vốn hàng bán	11	18	170,171,869,106	134,645,270,619	170,171,869,106	134,645,270,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		56,480,559,125	53,060,430,977	56,480,559,125	53,060,430,977
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19	3,958,413,850	4,126,949,515	3,958,413,850	4,126,949,515
8. Chi phí tài chính	23	20	146,119,404	14,623,450	146,119,404	14,623,450
- Chi phí đi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	21	21,562,145,129	19,718,901,887	21,562,145,129	19,718,901,887
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	18,093,217,058	17,061,138,225	18,093,217,058	17,061,138,225
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-	30		20,637,491,384	20,392,716,930	20,637,491,384	20,392,716,930
12. Thu nhập khác	31	22	256,394,137	175,931,778	256,394,137	175,931,778
13. Chi phí khác	32	23	-	26,871	-	26,871
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		256,394,137	175,904,907	256,394,137	175,904,907
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		20,893,885,521	20,568,621,837	20,893,885,521	20,568,621,837
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,685,974,506	3,851,749,586	3,685,974,506	3,851,749,586
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		17,207,911,015	16,716,872,251	17,207,911,015	16,716,872,251
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		882	857	882	857
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Hường

Trần Thị Hường

Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,893,885,521	20,568,621,837
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02	14	6,383,698,676	5,976,314,559
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	14,623,450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3,160,338,629)	(3,024,794,668)
- Chi phí đi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,117,245,568	23,534,765,178
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19,254,088,319)	(35,339,402,745)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23,445,037,568	12,811,418,273
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32,692,887,115)	(44,933,441,850)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,348,235,934	(178,464,838)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,547,048,806)	(4,261,427,738)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4,680,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,033,625,596)	(7,603,957,766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,617,130,766)	(55,965,831,486)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,740,826,196)	(19,645,341,421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	157,407,407
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120,660,000,000)	(63,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109,100,000,000	119,085,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		34,706,155,490	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,713,118,547	6,994,483,106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		27,118,447,841	43,591,549,092
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,048,615,650)	(6,024,307,825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,048,615,650)	(6,024,307,825)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		2,452,701,425	(18,398,590,219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	43,517,168,767	61,915,758,986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	5	45,969,870,192	43,517,168,767

Phê duyệt, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Hương

Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

Vào điều lệ và 195/13.870.000 VND), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND

2. Hình thức kinh doanh: sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Hệ thống kế toán được triển khai bằng phần mềm kế toán Việt Nam (VNK) được lập dựa trên cơ sở pháp lý là hệ thống pháp luật về quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp, bao gồm: Luật kế toán số 93/2015/QH12, Thông tư số 59/2016/TT-BTC ngày 21/08/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định khác liên quan đến kế toán và báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc và việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được tuân thủ theo chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hệ thống kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHIẾN LƯỢC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc áp dụng các chiến lược kế toán của Tổng Công ty áp dụng chung cho tất cả các đơn vị kinh doanh và các phòng ban.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 đường Bạch Đằng, P. Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22/09/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Công ty thực hiện tuân thủ theo chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính**3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.1 Đầu tư vào công ty liên kết:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2026 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 - 36 tháng kể từ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09A - DN

14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

15. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	2,209,602,532	730,088,959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43,760,267,660	42,787,079,808
Cộng	45,969,870,192	43,517,168,767

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	80,853,491,709	70,874,631,547
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	69,905,236,919	56,192,024,041
<i>PUNTO FA, S.L.</i>	<i>22,481,326,834</i>	<i>27,610,091,082</i>
<i>NAMYANG INTERNATIONAL CO.,LTD</i>	<i>36,447,328,569</i>	<i>16,554,584,067</i>
<i>COBEST HONGKONG CO.LTD</i>	<i>10,976,581,516</i>	<i>12,027,348,892</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10,948,254,790	14,682,607,506
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND

7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tiền gửi tiết kiệm tại Vietcombank	8,000,000,000	8,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại BIDV	-	5,000,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại ABBank	45,520,000,000	40,520,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại SHB	117,000,000,000	107,900,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại NH Bắc Á	11,439,000,000	19,439,000,000
- Tiền gửi tiết kiệm tại HDBank	83,284,000,000	74,124,000,000
- Trái phiếu Tập đoàn Vingroup	9,994,608,010	9,994,608,010
Cộng	275,237,608,010	264,977,608,010
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
7.2 Phải thu về cho vay		
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	3,500,000,000	3,500,000,000
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP May Việt Giang	6,300,000,000	5,000,000,000
Cộng	14,800,000,000	13,500,000,000
	31/03/2026	
7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá gốc
Công ty CP Tiên Hưng	126,297,717,000	10,965,000,000
Công ty CP Phú Hưng	54,600,000,000	17,830,000,000
Cộng	180,897,717,000	28,795,000,000

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Bảo Hưng	5,800,000,000	-
Công ty CP May Hưng Việt	1,250,000,000	-
Công ty CP May và dịch vụ Hưng Long	204,000,000	-
Công ty CP Sản xuất và XNK Dệt may	2,476,994,000	(2,476,994,000)
		-
Cộng	9,730,994,000	(2,476,994,000)

8 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	7,242,069,779	7,760,141,642
Phải thu lãi tiền gửi tk, lãi vay	5,062,450,081	7,700,008,949
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	60,132,693
Phải thu khác	2,179,619,698	-

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	4,160,039,323	4,160,039,323
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	4,160,039,323	4,160,039,323
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu lãi vay	380,000,000	380,000,000
- Phải thu về cho vay	3,500,000,000	3,500,000,000
- Phải thu về khách hàng	280,039,323	280,039,323

10 HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho

	31/03/2026 VND Giá gốc	01/01/2026 VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,929,104,031	2,154,919,531
Công cụ, dụng cụ	1,021,899,542	649,434,686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	33,627,276,273	57,307,668,884
Hàng hoá	58,841,738	40,550,615
Cộng	36,637,121,584	60,152,573,716

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Dài hạn	20,239,154,426	22,587,390,360
Công cụ dụng cụ, MMTB xuất dùng	5,101,016,789	5,338,075,617
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,138,137,637	6,264,864,845

13 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH							Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Tài sản cố định khác	Cộng	
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu năm	79,145,698,352	219,006,344,688	11,186,031,500	741,839,252	476,412,391	310,556,326,183	
Tăng trong năm	-	1,543,847,800	-	-	-	1,543,847,800	
Mua sắm		1,543,847,800	-	-	-	1,543,847,800	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	79,145,698,352	220,550,192,488	11,186,031,500	741,839,252	476,412,391	312,100,173,983	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu năm	37,861,573,009	157,504,017,273	4,812,842,490	688,288,961	295,265,767	201,161,987,500	
Tăng trong kỳ	535,299,279	5,520,962,803	274,853,919	23,126,665	29,456,010	6,383,698,676	
Khấu hao trong kỳ	535,299,279	5,520,962,803	274,853,919	23,126,665	29,456,010	6,383,698,676	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	38,396,872,288	163,024,980,076	5,087,696,409	711,415,626	324,721,777	207,545,686,176	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số đầu năm	41,284,125,343	61,502,327,415	6,373,189,010	53,550,291	181,146,624	109,394,338,683	
Số cuối kỳ	40,748,826,064	57,525,212,412	6,098,335,091	30,423,626	151,690,614	104,554,487,807	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
14.1 Ngắn hạn	29,315,463,424	22,759,978,276
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng	16,492,084,410	10,225,007,193
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	<i>14,234,507,477</i>	<i>8,021,633,129</i>
<i>Công ty TNHH Hoa Việt</i>	<i>2,257,576,933</i>	<i>2,203,374,064</i>
Các đối tượng khác	12,823,379,014	12,534,971,083

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
15.1 Ngắn hạn	6,750,442,131	19,851,449,955
Kinh phí công đoàn	223,608,605	201,810,164
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	138,250,791
Phải trả cổ tức cho cổ đông	6,526,833,526	19,511,389,000

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	195,113,890,000	195,113,890,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	195,113,890,000	195,113,890,000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Số đầu năm	105,651,408,271	70,735,643,139
Tăng trong kỳ	17,207,911,015	16,716,872,251
Lợi nhuận tăng trong kỳ	17,207,911,015	16,716,872,251
Giảm trong kỳ	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-
Trích quỹ phúc lợi	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Thường hoàn thành kế hoạch	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Số cuối kỳ	122,859,319,286	87,452,515,390

c. Cổ phiếu

	31/03/2026 cổ phiếu	01/01/2026 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,511,389	19,511,389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,511,389	19,511,389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,511,389</i>	<i>19,511,389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,511,389	19,511,389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,511,389</i>	<i>19,511,389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000

17 DOANH THU

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226,652,428,231	187,705,701,596
Doanh thu bán hàng hóa	225,252,461,872	186,261,735,508
Doanh thu khác	1,399,966,359	1,443,966,088

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	170,171,869,106	134,645,270,619
Cộng	170,171,869,106	134,645,270,619

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	690,632,229	2,224,794,668
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,469,706,400	800,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	798,075,221	1,102,154,847
Cộng	3,958,413,850	4,126,949,515

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ	146,119,404	14,623,450
Cộng	146,119,404	14,623,450

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026 VND	Quý 1/2025 VND
a. Chi phí bán hàng	21,562,145,129	19,718,901,887
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10,964,128,269	8,920,172,286
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>4,153,209,037</i>	<i>3,914,046,801</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>6,810,919,232</i>	<i>5,006,125,485</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	10,598,016,860	10,798,729,601
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,093,217,058	17,061,138,225
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9,165,830,241	8,108,103,716
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	<i>9,165,830,241</i>	<i>8,108,103,716</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8,927,386,817	8,953,034,509

22	Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	5,511,500	9,498,214
	Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	18,000,000	157,407,407
	Các khoản khác	232,882,637	9,026,157
	Cộng	256,394,137	175,931,778
23	Chi phí khác	-	26,871

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, 16 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật




Trần Thị Hương



Phạm Thị Phương Hoa

